

Số: 101/2021/CBTT-TAS.AIRS

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đồng kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Mã chứng khoán : AST

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 1, Tòa nhà N02 – T1, khu Đoàn ngoại giao, phố Đỗ Nhuận, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 024 – 3587 6683

Fax : 024 – 3587 6678

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Đào Tiến Dương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco;

- Công văn giải trình biến động KQKD năm 2020 trên BCTC.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco vào ngày 31/03/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất năm 2020.

- Công văn giải trình biến động KQKD năm 2020 trên BCTC.

Trân trọng cảm ơn!

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên

- Thư ký HĐQT, VT



Đào Tiến Dương

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG TASECO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100/2021/CV-AST
V/v: Giải trình biến động KQKD năm 2020
trên BCTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ năm 2020. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu thuần và kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

I- Công ty mẹ:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm		Tỷ lệ % 2020/2019
		2020	2019	
1	Doanh thu thuần	140.265.336.059	286.850.568.188	49%
2	Lợi nhuận sau thuế	31.259.349.910	195.815.605.083	16%

II- Hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm		Tỷ lệ % 2020/2019
		2020	2019	
1	Doanh thu thuần	359.460.584.691	1.140.993.689.561	31,5%
2	Lợi nhuận sau thuế	(51.546.898.508)	212.369.241.022	-24,3%

* Giải trình biến động:

Doanh thu thuần Công ty mẹ năm 2020 giảm 51% và lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ giảm 84% so với năm 2019 là do Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ lợi nhuận được chia từ các Công ty con năm 2019 số tiền là 152,9 tỷ và năm 2020 số tiền là 23,7 tỷ, sau khi đã trừ doanh thu tài chính từ lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty mẹ giảm 92% so với năm 2019.

Doanh thu thuần hợp nhất năm 2020 giảm 69,5% và lợi nhuận sau thuế giảm 175,7% so với năm 2019.

Biến động Doanh thu hợp nhất và tại Công ty mẹ nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế nói chung và tác động sâu sắc nhất đến ngành kinh doanh du lịch, dịch vụ phi hàng không nói riêng. ✓




Trong năm 2020, thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg ngày 27/03/2020, Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính Phủ để phòng chống dịch bệnh, theo đó, các hoạt động kinh doanh của Công ty trên toàn hệ thống đã bị ảnh hưởng trực tiếp:

- Tháng 4/2020: toàn bộ các điểm kinh doanh của Công ty trên toàn hệ thống đóng cửa từ ngày 01/04/2020 đến ngày 27/04/2020.
- Tháng 5-6/2020: Các điểm kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế tiếp tục đóng cửa theo quy định về tạm dừng các đường bay quốc tế, chỉ thực hiện các chuyến bay đón các công dân Việt Nam từ nước ngoài trở về tránh dịch. Tại Nhà ga Quốc nội bắt đầu được mở cửa trở lại từ ngày 28/4/2020. Tuy nhiên, lượng khách qua cảng hàng không vẫn chưa phục hồi, nhu cầu tiêu dung chưa cao, doanh thu dịch vụ của Công ty theo đó cũng bị giảm sút nghiêm trọng và chưa thể phục hồi lại như thời điểm cùng kỳ 2019.
- Tháng 07-8/2020: Các điểm kinh doanh tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng và khách sạn À La Carte đóng cửa theo công văn số 4930/UBND-SYT ngày 27/07/2020 của Sở y tế Thành phố Đà Nẵng về việc giãn cách xã hội, sau khi hết thời gian giãn cách xã hội các điểm kinh doanh đã dần mở cửa hoạt động trở lại trong Quý 4/2020 song sản lượng hành khách cũng như nhu cầu sử dụng dịch vụ còn rất hạn chế.
- Từ tháng 08/2020 đến nay, khách sạn À La Carte đóng cửa hoạt động nhằm thực hiện nghiêm túc các chỉ thị của Chính phủ trong công tác phòng chống dịch bệnh, đồng thời tiến hành hoạt động sửa chữa, làm mới lại diện mạo để sẵn sàng đón khách trở lại khi điều kiện kinh doanh cho phép.
- Trong năm 2020, tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn ảnh hưởng sâu rộng trên thế giới cũng như Việt Nam, đặc biệt là ngành hàng không. Các điểm kinh doanh tại Nhà ga quốc tế chưa thể mở cửa trở lại, các điểm kinh doanh tại Nhà ga quốc nội được mở lại lượng khách hàng sử dụng dịch vụ chưa nhiều. Do vậy, hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2020 gặp nhiều khó khăn.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn! 

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ ANH QUỐC



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 43

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên
Ông Seon Han Bae	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên	
Bà Đặng Kim Ngân	Thành viên	
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61311118/21882648

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Ngô Thị Phương Nhung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3069-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		199.440.876.448	198.259.755.940
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	21.791.347.197	135.721.553.739
111	1. Tiền		11.244.400.741	77.327.814.573
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.546.946.456	58.393.739.166
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	110.000.000.000	30.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110.000.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.681.571.169	17.727.488.562
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	14.776.769.306	8.816.300.436
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	1.349.108.817	138.170.227
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	28.090.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	16.465.693.046	8.773.017.899
140	IV. Hàng tồn kho	10	5.532.396.468	12.107.490.331
141	1. Hàng tồn kho		5.532.396.468	12.107.490.331
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.435.561.614	2.703.223.308
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	553.660.523	2.011.744.478
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		881.901.091	691.478.830
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		344.845.313.594	455.454.754.508
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.029.875.341	617.875.341
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	1.029.875.341	617.875.341
220	II. Tài sản cố định		35.775.628.692	46.278.245.629
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	35.702.850.924	46.117.967.857
222	Nguyên giá		66.847.501.218	74.816.982.163
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(31.144.650.294)	(28.699.014.306)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	72.777.768	160.277.772
228	Nguyên giá		388.342.000	388.342.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(315.564.232)	(228.064.228)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	4.252.028.588
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.252.028.588
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	304.380.397.356	398.899.997.356
251	1. Đầu tư vào công ty con		205.899.997.356	205.899.997.356
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		80.000.000.000	80.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(924.740.700)	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.000.000.000	113.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.659.412.205	5.406.607.594
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.659.412.205	5.406.607.594
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		544.286.190.042	653.714.510.448



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46.306.290.088	135.956.196.862
310	I. Nợ ngắn hạn		46.306.290.088	135.956.196.862
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	20.617.821.753	19.232.667.827
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	29.287.353	3.660.928.709
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.396.653.471	4.998.906.939
314	4. Phải trả người lao động		4.433.283.000	13.668.554.800
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		80.460.373	142.928.924
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.183.301.391	90.800.934.408
320	7. Vay ngắn hạn	18	16.901.470.430	3.451.026.480
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	664.012.317	248.775
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		497.979.899.954	517.758.313.586
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	497.979.899.954	517.758.313.586
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.979.899.954	67.758.313.586
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.032.550.044	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		30.947.349.910	67.758.313.586
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		544.286.190.042	653.714.510.448

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	140.300.381.514	286.850.568.188
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(35.045.455)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	140.265.336.059	286.850.568.188
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(67.132.687.569)	(124.701.885.741)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.132.648.490	162.148.682.447
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	33.981.183.141	162.307.260.577
22	7. Chi phí tài chính	23	(1.541.377.808)	(4.321.441.988)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(610.811.802)	(120.678.322)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(50.944.964.057)	(77.242.490.414)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(24.661.736.599)	(36.062.579.606)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.965.753.167	206.829.431.016
31	11. Thu nhập khác	25	2.477.839.524	74.692.389
32	12. Chi phí khác	25	(24.085.209)	(347.982.328)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	25	2.453.754.315	(273.289.939)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.419.507.482	206.556.141.077
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(1.160.157.572)	(10.740.535.994)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		31.259.349.910	195.815.605.083

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		32.419.507.482	206.556.141.077
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		12.009.989.932	11.609.917.342
03	Các khoản dự phòng		924.740.700	-
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.410.872)	16.946.016
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(36.359.645.540)	(161.995.938.657)
06	Chi phí lãi vay		610.811.802	120.678.322
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.596.993.504	56.307.744.100
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(12.206.155.599)	245.848.900
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		6.575.093.863	(1.320.239.209)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(11.323.279.610)	11.949.451.938
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.205.279.344	(1.070.208.684)
14	Tiền lãi vay đã trả		(610.811.802)	(120.678.322)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(3.069.779.189)	(13.085.854.246)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.764.000.000)	(6.247.209.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(13.596.659.489)	46.658.854.977
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(807.633.936)	(16.954.576.807)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.036.363.639	90.909.091
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(56.290.000.000)	(175.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		48.200.000.000	151.220.439.740
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.248.840.700)	(4.020.500.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.687.680.258
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.317.709.122	165.466.013.968
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.207.598.125	131.489.966.250

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		37.536.425.409	3.451.026.480
34	Tiền trả nợ gốc vay		(24.085.981.459)	(7.895.740.678)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(135.000.000.000)	(54.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(121.549.556.050)	(58.444.714.198)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(113.938.617.414)	119.704.107.029
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		135.721.553.739	16.034.392.726
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.410.872	(16.946.016)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	21.791.347.197	135.721.553.739


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng




Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 241 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 431 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 5 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế, các dịch vụ phụ trợ khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 vào ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng chống dịch Covid 19 và thực hiện biện pháp cách ly toàn xã hội 15 ngày kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2020, Công ty đã quyết định đóng cửa hầu hết các điểm kinh doanh tại các Cảng hàng không kể từ ngày này và dần mở cửa trở lại từ tháng 5 năm 2020.

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến suy thoái kinh tế và tác động xấu đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành dịch vụ. Tình hình này có thể mang lại những bất ổn và tác động đến môi trường kinh doanh mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang liên tục theo dõi các diễn biến đang diễn ra và đánh giá tác động tài chính đối với việc định giá tài sản, các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau khi tình hình dịch tiếp tục diễn biến, sử dụng thông tin tốt nhất thu thập được tại ngày của báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.907.629.677	1.260.462.940
Tiền gửi ngân hàng	9.336.771.064	76.067.351.633
Các khoản tương đương tiền (*)	10.546.946.456	58.393.739.166
TỔNG CỘNG	<u>21.791.347.197</u>	<u>135.721.553.739</u>

(*) Các khoản tương đương tiền cuối năm bao gồm 10 tỷ VND tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 3%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm đến 5,5%/năm) và 547 triệu VND tiền gửi tại công ty chứng khoán, không kỳ hạn.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi ngân hàng (*)	110.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>110.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

(*) Số dư cuối năm là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 4,1% đến 6,5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2019: 6,8%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	4.949.277.777	3.377.077.777
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	3.059.820.000	3.838.860.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.268.335.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	862.654.654	1.367.229.139
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	636.681.875	233.133.520
TỔNG CỘNG	<u>14.776.769.306</u>	<u>8.816.300.436</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH MTV Sản xuất Dịch vụ Ngôi sao Phương Đông	266.907.410	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tân Tùng Phát	141.714.650	-
Công ty TNHH SôCôLa Marou	109.302.380	-
Trả trước cho người bán khác	831.184.377	138.170.227
TỔNG CỘNG	1.349.108.817	138.170.227

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	28.090.000.000	-
TỔNG CỘNG	28.090.000.000	-

Chi tiết các khoản cho vay như sau:

<i>Bên đi vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	11.500.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2021	3,5%	Tín chấp
Công ty Taseco Đà Nẵng	1.090.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 18 tháng 6 năm 2021	3,5%	Tín chấp
	5.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2021	3,5%	Tín chấp
Công ty Taseco Sài Gòn	4.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	3,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	6.500.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 1 năm 2021	3,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	28.090.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	9.238.283.864	3.814.403.793
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6.273.809.819	239.832.711
Đặt cọc cho một khoản đầu tư ngắn hạn	-	3.156.300.000
Phải thu ngắn hạn khác	711.360.593	1.104.095.895
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	242.238.770	458.385.500
TỔNG CỘNG	16.465.693.046	8.773.017.899
Dài hạn		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	1.029.875.341	617.875.341
TỔNG CỘNG	1.029.875.341	617.875.341

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	5.419.466.815	-	11.962.954.803	-
Công cụ, dụng cụ	112.929.653	-	144.535.528	-
TỔNG CỘNG	5.532.396.468	-	12.107.490.331	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	166.827.842	1.114.413.647
Chi phí bảo hiểm tài sản	108.001.432	252.473.918
Chi phí sửa chữa	85.508.475	309.954.701
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	193.322.774	334.902.212
TỔNG CỘNG	553.660.523	2.011.744.478
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.738.536.429	4.876.813.796
Chi phí sửa chữa	282.553.987	252.206.345
Phí phát hành bảo lãnh	562.232.635	58.372.750
Chi phí trả trước dài hạn khác	76.089.154	219.214.703
TỔNG CỘNG	3.659.412.205	5.406.607.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm:	35.500.008.688	4.206.754.358	33.991.761.117	1.118.458.000	74.816.982.163
- Mua trong năm	-	37.600.000	-	51.818.182	89.418.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.769.101.988	-	-	-	4.769.101.988
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.828.001.115)	-	(12.828.001.115)
Số cuối năm	40.269.110.676	4.244.354.358	21.163.760.002	1.170.276.182	66.847.501.218
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	4.095.135.086	1.751.925.100	-	140.138.000	5.987.198.186
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	10.426.026.591	2.409.775.933	15.370.705.991	492.505.791	28.699.014.306
- Khấu hao trong năm	7.281.278.513	650.582.390	3.753.823.410	236.805.615	11.922.489.928
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.476.853.940)	-	(9.476.853.940)
Số cuối năm	17.707.305.104	3.060.358.323	9.647.675.461	729.311.406	31.144.650.294
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	25.073.982.097	1.796.978.425	18.621.055.126	625.952.209	46.117.967.857
Số cuối năm	22.561.805.572	1.183.996.035	11.516.084.541	440.964.776	35.702.850.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	320.750.000	67.592.000	388.342.000
Số cuối năm	320.750.000	67.592.000	388.342.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	60.000.000	67.592.000	127.592.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	160.472.228	67.592.000	228.064.228
- Hao mòn trong năm	87.500.004	-	87.500.004
Số cuối năm	247.972.232	67.592.000	315.564.232
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	160.277.772	-	160.277.772
Số cuối năm	72.777.768	-	72.777.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con	14.1	205.899.997.356	-	205.899.997.356	-
Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	6.405.140.700	(924.740.700)	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.4	13.000.000.000	-	113.000.000.000	-
TỔNG CỘNG		305.305.138.056	(924.740.700)	398.899.997.356	-

14.1 Đầu tư vào công ty con

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm			
	Tỷ lệ vốn nắm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ vốn nắm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Taseco Đà Nẵng	99,9%	19.980.000.000	-	(*)	99,9%	19.980.000.000	- (*)
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	100%	105.000.000.000	-	(*)	100%	105.000.000.000	- (*)
Công ty Taseco Sài Gòn	65%	6.500.000.000	-	(*)	65%	6.500.000.000	- (*)
Công ty Taseco Media	99,9%	444.427.614	-	(*)	99,9%	444.427.614	- (*)
Công ty Jalux Taseco	51%	73.975.569.742	-	(*)	51%	73.975.569.742	- (*)
TỔNG CỘNG		205.899.997.356	-		205.899.997.356	-	

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty con này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

			Số cuối năm				Số đầu năm			
			Giá gốc (VND)	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị hợp lý	Giá gốc (VND)	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị hợp lý
<i>Tên công ty</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>								
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Sản xuất món ăn, thực ăn chế biến sẵn, dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không và các dịch vụ phụ trợ khác.	80.000.000.000	-	26,67%	(*)	80.000.000.000	-	26,67%	(*)
TỔNG CỘNG			80.000.000.000				80.000.000.000			

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty liên kết này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND	
			Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(924.740.700)	-	-
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	(924.740.700)	-	-

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty tiềm năng kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	924.740.700	-
Số cuối năm	924.740.700	-

14.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND	
			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu (*)	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	13.000.000.000	13.000.000.000	113.000.000.000	113.000.000.000

(*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 7 năm đến 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu, bao gồm:

- 600 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 6 năm 2028. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.
- 700 trái phiếu có kỳ hạn 07 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1%/năm, đáo hạn từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc Tế Vân Đồn Công ty TNHH Thời trang Cá sấu Hoa cà Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Châu Thông	2.733.460.390	2.733.460.390	1.326.792.786	1.326.792.786
Phải trả đối tượng khác	5.949.052.747	5.949.052.747	9.519.384.922	9.519.384.922
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	10.710.392.458	10.710.392.458	5.649.492.893	5.649.492.893
TỔNG CỘNG	20.617.821.753	20.617.821.753	19.232.667.827	19.232.667.827

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	-	930.666.666
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	-	1.624.572.043
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	29.287.353	1.085.000.000
Khách hàng khác	-	20.690.000
TỔNG CỘNG	29.287.353	3.660.928.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.669.779.189	1.160.157.572	(3.069.779.189)	760.157.572
Thuế thu nhập cá nhân	935.565.055	695.859.500	(1.517.787.555)	113.637.000
Thuế giá trị gia tăng	1.393.562.695	8.717.452.245	(8.588.156.041)	1.522.858.899
Các loại thuế khác	-	10.000.000	(10.000.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>4.998.906.939</u>	<u>10.583.469.317</u>	<u>(13.185.722.785)</u>	<u>2.396.653.471</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	135.000.000	423.000.000
Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn	368.637.298	35.981.298
Cổ tức phải trả	-	20.471.111.700
Các khoản phải trả khác	569.070.593	485.841.410
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	110.593.500	69.385.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.183.301.391</u>	<u>90.800.934.408</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	3.451.026.480	3.451.026.480	37.536.425.409	(24.085.981.459)	16.901.470.430	16.901.470.430
TỔNG CỘNG	3.451.026.480	3.451.026.480	37.536.425.409	(24.085.981.459)	16.901.470.430	16.901.470.430

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	15.928.138.510	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 5 năm 2021.	5,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1	973.331.920	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 2 năm 2021.	4,8%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	16.901.470.430			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	248.775	1.188.587.583
Trích lập quỹ	5.725.763.542	4.827.870.692
Tăng khác	390.000.000	-
Sử dụng quỹ (*)	(5.452.000.000)	(6.016.209.500)
Số cuối năm	664.012.317	248.775

(*) Bao gồm các khoản khen thưởng Ban điều hành của các công ty con và đóng quỹ hỗ trợ người lao động trong dịch COVID-19.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND		
	Vốn cổ phần đã phát hành	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	360.000.000.000	111.027.579.195	471.027.579.195
Lợi nhuận thuần trong năm	-	195.815.605.083	195.815.605.083
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	90.000.000.000	(90.000.000.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	(144.000.000.000)	(144.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.827.870.692)	(4.827.870.692)
Giảm khác	-	(257.000.000)	(257.000.000)
Số cuối năm	450.000.000.000	67.758.313.586	517.758.313.586
Năm nay			
Số đầu năm	450.000.000.000	67.758.313.586	517.758.313.586
Lợi nhuận thuần trong năm	-	31.259.349.910	31.259.349.910
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.725.763.542)	(5.725.763.542)
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Giảm khác	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Số cuối năm	450.000.000.000	47.979.899.954	497.979.899.954

(*) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 5,72 tỷ VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(**) Theo Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 7 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương ứng 45 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	450.000.000.000	360.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	90.000.000.000
Số cuối năm	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>
Cổ tức đã công bố	45.000.000.000	234.000.000.000

20.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	45.000.000.000	234.000.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2018 đợt 1: 1.500 VND/cổ phiếu	-	54.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018 đợt 2: bằng cổ phiếu	-	90.000.000.000
Cổ tức cho năm 2019 đợt 1: 2.000VND/cổ phiếu	-	90.000.000.000
Cổ tức cho năm 2019 đợt 2: 1.000VND/cổ phiếu	45.000.000.000	-
Cổ tức đã trả trong năm	135.000.000.000	144.000.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2018 đợt 1: 1.500 VND/cổ phiếu	-	54.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018 đợt 2: bằng cổ phiếu	-	90.000.000.000
Cổ tức cho năm 2019 đợt 1: 2.000VND/cổ phiếu	90.000.000.000	-
Cổ tức cho năm 2019 đợt 2: 1.000VND/cổ phiếu	45.000.000.000	-

20.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	140.300.381.514	286.850.568.188
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	39.009.885.665	122.902.919.116
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	101.290.495.849	163.947.649.072
Các khoản giảm trừ doanh thu	(35.045.455)	-
Doanh thu thuần	140.265.336.059	286.850.568.188
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	39.009.885.665	122.902.919.116
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	101.255.450.394	163.947.649.072
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	138.679.893.443	282.451.217.569
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 28)</i>	1.585.442.616	4.399.350.619

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	24.131.396.000	152.900.691.511
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	9.824.533.379	5.095.999.998
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.204.493	9.737.300
Lãi từ khoản vốn góp hợp tác đầu tư	-	4.300.831.768
Khác	15.049.269	-
TỔNG CỘNG	33.981.183.141	162.307.260.577

(*) Bao gồm cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con và khoản đầu tư tài chính dài hạn.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.384.807.528	46.144.082.357
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.747.880.041	78.557.803.384
TỔNG CỘNG	67.132.687.569	124.701.885.741

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí sử dụng vốn phải trả cho khoản nhận vốn góp đầu tư dự án Hạ Long	-	4.078.657.534
Dự phòng đầu tư dài hạn vào đơn vị khác	924.740.700	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.825.306	122.106.132
Chi phí lãi vay	610.811.802	120.678.322
TỔNG CỘNG	1.541.377.808	4.321.441.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	18.873.107.859	33.235.917.875
Chi phí thuê kho, mặt bằng	14.265.853.540	21.414.480.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.397.321.937	6.359.815.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.967.867.361	11.053.573.112
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.149.298.800	4.858.549.982
Chi phí bán hàng khác	291.514.560	320.153.471
TỔNG CỘNG	50.944.964.057	77.242.490.414
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	15.021.557.996	20.122.761.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.895.507.236	11.252.462.646
Chi phí thuê kho, mặt bằng	1.999.628.600	1.963.972.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	763.551.783	1.089.835.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	932.442.964	1.023.267.042
Chi phí quản lý khác	1.049.048.020	610.280.516
TỔNG CỘNG	24.661.736.599	36.062.579.606

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.403.716.161	-
Các khoản khác	74.123.363	74.692.389
	2.477.839.524	74.692.389
Chi phí khác		
Các khoản khác	24.085.209	347.982.328
	24.085.209	347.982.328
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC	2.453.754.315	(273.289.939)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.397.709.441	88.385.269.087
Chi phí nhân công	41.171.501.250	69.339.094.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.009.989.932	11.609.917.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.391.222.882	44.188.988.211
Chi phí thuê mặt bằng	16.409.482.140	23.553.252.678
Chi phí khác	1.359.482.580	930.433.987
TỔNG CỘNG	142.739.388.225	238.006.955.761

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của Công ty được trình bày bao gồm các yếu tố chi phí cấu thành giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.160.157.572	10.740.535.994
TỔNG CỘNG	1.160.157.572	10.740.535.994

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.419.507.482	206.556.141.077
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	6.483.901.496	41.311.228.215
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3.389.203
Chi phí không được trừ khác	4.817.042	9.279.541
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái năm trước thực hiện trong năm nay	(3.389.203)	(3.222.663)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này	(1.682.174)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.826.279.200)	(30.580.138.302)
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP của Chính phủ (*)	(497.210.389)	-
Chi phí thuế TNDN	1.160.157.572	10.740.535.994

(*) Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 9 năm 2020 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>		
Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	22.950.000.000	80.550.000.000		
		Trả cổ tức bằng tiền	68.850.000.000	34.650.000.000		
		Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	57.750.000.000		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	306.638.631	489.795.104		
		Nhận thanh toán tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	360.292.641	419.162.809		
		Đóng góp quỹ hỗ trợ người lao động trong dịch Covid-19	2.000.000.000	-		
		Nhận tiền hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19	1.485.520.000	-		
		Nhận tiền chi hộ	442.992.000	-		
		Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	22.500.000.000	-
				Thu hồi khoản cho vay	11.000.000.000	-
Lãi cho vay	153.172.605			-		
Cổ tức được chia	-			10.940.771.769		
Chuyển tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	330.000.000			660.000.000		
Doanh thu bán hàng	-			1.531.818		
Mua hàng hóa, dịch vụ	4.909.090			1.184.233.233		
Trả tiền gốc vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư	-			38.000.000.000		
Chi phí sử dụng vốn phải trả cho khoản nhận vốn góp đầu tư dự án Hạ Long	-			4.078.657.534		
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con			Cổ tức được chia	9.990.000.000	119.880.000.000
		Chuyển tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	1.396.000.000	1.920.203.500		
		Doanh thu bán hàng	572.701.174	738.939.107		
		Mua hàng hóa, dịch vụ	958.770.979	2.639.801.149		
		Nhận tiền thanh toán bán hàng hóa, dịch vụ	86.885.225	763.499.455		
		Cho vay	13.600.000.000	-		
		Thu hồi khoản cho vay	7.510.000.000	-		
		Lãi cho vay	23.956.576	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	12.819.438.396	15.290.037.625
		Thanh toán tiền mua hàng và dịch vụ	9.000.000.000	13.583.699.617
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.070.273	1.264.699.109
		Cổ tức được chia	10.489.500.000	9.990.000.000
		Chuyển tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	167.000.000	-
		Thu tiền thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	5.953.476.386
		Mua tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	1.355.350.066
Công ty cổ phần đầu tư khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.272.729	107.409.089
Công ty Quản lý Bất động sản quốc tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.031.503	-
		Nhận thanh toán tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	4.085.654	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	108.516.817	-
		Thanh toán tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	90.370.300	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Cổ tức được chia	3.250.000.000	8.450.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.694.121	594.302.628
		Mua hàng hóa, dịch vụ	518.580.086	919.811.819
		Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	15.084.480	576.000.000
		Chuyển tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	285.000.000	127.000.000
		Chuyển trả tiền đặt cọc	-	762.078.240
		Cho vay	4.000.000.000	-
		Lãi vay	383.562	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>		
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.820.138	491.105.510		
		Nhận thanh toán tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	48.154.750	190.269.375		
		Lợi nhuận được chia trước khi mua cổ phần của Công ty Jalux Taseco lần đầu	-	10.687.680.258		
		Lợi nhuận được chia kể từ ngày mua cổ phần của Công ty Jalux Taseco lần đầu	-	3.639.919.742		
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	22.000.000.000	11.000.000.000		
		Thu hồi khoản cho vay	15.500.000.000	12.000.000.000		
		Lãi vay	145.150.686	81.643.835		
		Nhận tiền lãi vay	93.273.974	81.643.835		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	223.119.583	233.712.989		
		Nhận thanh toán tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	259.649.840	20.388.000		
		Mua hàng hóa, dịch vụ	107.522.600	4.436.960		
		Thanh toán tiền mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ	106.007.660	4.436.960		
		Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.317.119	78.861.955
				Nhận thanh toán tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	96.698.995	-
Thu hồi vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	-			150.220.439.740		
Thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	-			10.480.447.940		
Lãi từ khoản vốn góp hợp tác đầu tư	-			4.300.831.768		
Cổ tức phải trả bằng tiền	7.526.590.000			23.170.000.000		
Quý Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông	Cổ tức đã trả bằng tiền	22.011.590.000	8.685.000.000		
		Cổ tức trả bằng cổ phiếu	-	14.475.000.000		
		Cổ tức phải trả bằng tiền	4.500.000.000	9.000.000.000		
Quý Stic Pan-Asia	Cổ đông	Cổ tức đã trả bằng tiền	13.500.000.000	-		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.777.345	398.993.310		
Các bên liên quan khác	Công ty trong cùng tập đoàn					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ và mua hàng, sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng và thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 8, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (năm 2019: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	538.749.666	52.375.000
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.438.246	84.028.395
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.374.910	51.337.975
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	17.052.150
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.800.000	12.600.000
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	3.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.200.000	3.600.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.119.053	8.940.000
			636.681.875	233.133.520
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	11.500.000.000	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	6.500.000.000	-
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	6.090.000.000	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Cho vay	4.000.000.000	-
			28.090.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay	51.876.712	-
Công ty Taseco Media	Công ty con	Lãi cho vay	-	15.393.500
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải thu tiền chi hộ	26.000.000	442.992.000
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Lãi cho vay	10.805.891	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Lãi cho vay	383.562	-
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Lãi cho vay	153.172.605	-
			242.238.770	458.385.500
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Mua hàng hóa và phí dịch vụ	1.143.200.858	1.724.159.775
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa và phí dịch vụ	8.180.315.005	3.120.373.118
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng hóa và phí dịch vụ	1.375.398.095	804.960.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và phí dịch vụ	11.478.500	-
			10.710.392.458	5.649.492.893
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	-	45.900.000.000
Quỹ Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đồng lớn	Cổ tức phải trả	-	14.485.000.000
Quỹ Stic Pan-Asia	Cổ đồng lớn	Cổ tức phải trả	-	9.000.000.000
Công ty Taseco Media	Công ty con	Các khoản thu hộ tiền bán hàng	110.593.500	-
			110.593.500	69.385.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thưởng và thù lao) của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch/Tổng Giám đốc	988.807.000	1.113.073.000
Ông Lars Kjaer	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên	60.000.000	5.000.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	522.676.000	740.154.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	637.705.000	733.750.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	790.501.000	870.940.000
Bà Hoàng Thị Sáng	Phó Tổng Giám đốc	666.656.000	464.789.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	598.939.000	474.162.000
Ông Phạm Đức Long	Phó Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm năm 2019	50.573.000	422.862.000
TỔNG CỘNG		<u>4.567.857.000</u>	<u>5.076.730.000</u>

29. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 6 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời điểm kết thúc từ tháng 6 năm 2021 đến tháng 9 năm 2022; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	20.968.763.363	30.943.995.787
Từ 1 - 5 năm	11.567.134.001	27.526.799.578
TỔNG CỘNG	<u>32.535.897.364</u>	<u>58.470.795.365</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Trần Văn Hưng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021